

Số: 02 /2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp,
trình độ cao đẳng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho các nghề: Điện công nghiệp; kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; vận hành máy thi công nền; vận hành cần, cầu trục; kỹ thuật xây dựng; bảo vệ thực vật; chế biến và bảo quản thủy sản; quản trị mạng máy tính; quản trị kinh doanh xăng dầu và gas;



Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề công nghệ, kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề điện, điện tử; công nghệ thông tin; xây dựng, kiến trúc và dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 46 ngành, nghề;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 225/TTr-LĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo số 33/BC-LĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1. Phụ lục 1A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Điện công nghiệp” trình độ trung cấp.
2. Phụ lục 1B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Điện công nghiệp” trình độ cao đẳng.
3. Phụ lục 2A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật Máy lạnh và Điều hòa không khí” trình độ trung cấp.
4. Phụ lục 2B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật Máy lạnh và Điều hòa không khí” trình độ cao đẳng.
5. Phụ lục 3A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Quản trị mạng máy tính” trình độ trung cấp.
6. Phụ lục 3B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Quản trị mạng máy tính” trình độ cao đẳng.
7. Phụ lục 4A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Vận hành máy thi công nền” trình độ trung cấp.

8. Phụ lục 4B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Vận hành máy thi công nền” trình độ cao đẳng.

9. Phụ lục 5A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Công nghệ ô tô” trình độ trung cấp.

10. Phụ lục 5B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Công nghệ ô tô” trình độ cao đẳng.

11. Phụ lục 6A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Chế biến thực phẩm” trình độ trung cấp.

12. Phụ lục 6B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Chế biến thực phẩm” trình độ cao đẳng.

13. Phụ lục 7A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Cắt gọt kim loại” trình độ trung cấp.

14. Phụ lục 7B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Cắt gọt kim loại” trình độ cao đẳng.

15. Phụ lục 8A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Hàn” trình độ trung cấp.

16. Phụ lục 8B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Hàn” trình độ cao đẳng.

17. Phụ lục 9A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Chế tạo thiết bị cơ khí” trình độ trung cấp.

18. Phụ lục 9B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Chế tạo thiết bị cơ khí” trình độ cao đẳng.

19. Phụ lục 10A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp” trình độ trung cấp.

20. Phụ lục 10B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp” trình độ cao đẳng.

21. Phụ lục 11A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)” trình độ trung cấp.

22. Phụ lục 11B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)” trình độ cao đẳng.

23. Phụ lục 12A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Điện tử công nghiệp” trình độ trung cấp.

24. Phụ lục 12B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Điện tử công nghiệp” trình độ cao đẳng.

25. Phụ lục 13A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Cơ điện tử” trình độ trung cấp.

26. Phụ lục 13B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Cơ điện tử” trình độ cao đẳng.

27. Phụ lục 14: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Tự động hóa công nghiệp” trình độ cao đẳng.



28. Phụ lục 15A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính” trình độ trung cấp.

29. Phụ lục 15B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính” trình độ cao đẳng.

30. Phụ lục 16A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “May thời trang” trình độ trung cấp.

31. Phụ lục 16B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “May thời trang” trình độ cao đẳng.

32. Phụ lục 17A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kế toán doanh nghiệp” trình độ trung cấp.

33. Phụ lục 17B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kế toán doanh nghiệp” trình độ cao đẳng.

34. Phụ lục 18A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí” trình độ trung cấp.

35. Phụ lục 18B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí” trình độ cao đẳng.

36. Phụ lục 19A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Công nghệ Kỹ thuật môi trường” trình độ trung cấp.

37. Phụ lục 19B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Công nghệ Kỹ thuật môi trường” trình độ cao đẳng.

38. Phụ lục 20A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Lắp đặt thiết bị cơ khí” trình độ trung cấp.

39. Phụ lục 20B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Lắp đặt thiết bị cơ khí” trình độ cao đẳng.

40. Phụ lục 21A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Xếp dỡ cơ giới tổng hợp” trình độ trung cấp.

41. Phụ lục 21B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Xếp dỡ cơ giới tổng hợp” trình độ cao đẳng.

42. Phụ lục 22A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật lắp đặt điện đài trạm viễn thông” trình độ trung cấp.

43. Phụ lục 22B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật lắp đặt điện đài trạm viễn thông” trình độ cao đẳng.

44. Phụ lục 23A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Logistic” trình độ trung cấp.

45. Phụ lục 23B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Logistic” trình độ cao đẳng.

46. Phụ lục 24A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Điều dưỡng” trình độ trung cấp.

47. Phụ lục 24B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Điều dưỡng” trình độ cao đẳng.

48. Phụ lục 25A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật chế biến món ăn” trình độ trung cấp.

49. Phụ lục 25B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật chế biến món ăn” trình độ cao đẳng.

50. Phụ lục 26A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Dược” trình độ trung cấp.

51. Phụ lục 26B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Dược” trình độ cao đẳng.

52. Phụ lục 27: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Lập trình máy tính” trình độ trung cấp.

53. Phụ lục 28: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Thanh nhạc” trình độ trung cấp (hệ đào tạo 03 năm).

54. Phụ lục 29A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa” trình độ trung cấp.

55. Phụ lục 29B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa” trình độ cao đẳng.

56. Phụ lục 30A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Nguội sửa chữa máy công cụ” trình độ trung cấp.

57. Phụ lục 30B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Nguội sửa chữa máy công cụ” trình độ cao đẳng.

58. Phụ lục 31A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Quản trị khách sạn” trình độ trung cấp.

59. Phụ lục 31B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Quản trị khách sạn” trình độ cao đẳng.

60. Phụ lục 32: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Hộ sinh” trình độ cao đẳng.

61. Phụ lục 33A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật xét nghiệm y học” trình độ trung cấp.

62. Phụ lục 33B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật xét nghiệm y học” trình độ cao đẳng.

63. Phụ lục 34A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật phục hồi chức năng” trình độ trung cấp.

64. Phụ lục 34B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Kỹ thuật phục hồi chức năng” trình độ cao đẳng.

65. Phụ lục 35: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Nghệ vụ nhà hàng” trình độ trung cấp.

66. Phụ lục 36: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Biểu diễn nhạc cụ truyền thống” trình độ trung cấp (hệ đào tạo 04 năm).

67. Phụ lục 37: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề “Biểu diễn nhạc cụ phương Tây” trình độ trung cấp (hệ đào tạo 03 năm).

68. Phụ lục 38A: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo các môn học chung trình độ trung cấp.

69. Phụ lục 38B: Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo các môn học chung trình độ cao đẳng.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật các nghề ban hành tại Điều 1 Quyết định này để xây dựng đơn giá dịch vụ về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh; các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, CTTĐT, KGVX (52 bản).

(Tannđ T01.2023)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sơn Hùng